

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/DSST
Ngày: 05/06/2025
“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Phiến;
- Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Thiên Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 432/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 18/2025/QĐST-DS ngày 5/5/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Trần Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, đường số A, phường D, TP., tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1 và bà Út E là ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1995 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T ủy quyền cho ông Trần Thanh H trình bày:

Bà Trần Thị Thanh T có kinh doanh mua bán vật tư nông nghiệp, ông H bắt đầu mua vật tư nông nghiệp từ thời gian nào bà T không nhớ, bà chỉ nhớ ông H thường mua vật tư nông nghiệp đến vụ thu hoạch sẽ trả tiền, mỗi lần mua thì bà T sẽ ghi vào 02 sổ, bà T giữ 01 sổ (sổ cái) và giao ông H giữ 01 sổ (sổ nhỏ), cũng có những lúc ông H quên mang theo sổ hoặc mua hàng bằng cách gọi điện thoại thì bà T chỉ ghi vào sổ của bà T mà không ghi vào sổ của ông H. Đến ngày 20/5/2020, vợ chồng ông H và bà Út E có đến gặp bà T để cộng lại sổ nợ thì tổng cộng ông H và bà Út E còn nợ bà T số tiền 90.000.000đ và vợ chồng ông H có ký tên xác nhận nợ vào sổ nợ của bà T.

Sau khi cộng nợ thì ông H và bà Út E có trả nợ cho bà T cụ thể:

- Ngày 20/5 ông H trả được 5.000.000đ, ông H trả tại nhà bà T, ông H có ký tên vào sổ của bà T.

- Ngày 30/8, ông H có đến nhà bà T trả được 6.000.000đ, ông H cũng ký tên vào sổ của bà T.

- Ngày 4/02, con của H tên G có đến nhà bà T trả được 9.000.000đ và G có ký tên vào sổ của bà T.

- Ngày 25/5, G con của ông H có đến nhà bà T trả 9.000.000đ, G cũng có ký tên vào sổ của bà T.

- Ngày 15/03/2022, vợ của ông H là bà Út E đến nhà bà T trả 2.000.000đ, bà Út E có ký tên vào sổ nợ của bà T.

- Ngày 16/4/2022, con bà T là Huỳnh T1 có đến nhà ông H lấy tiền nợ được 2.000.000đ.

- Ngày 21/6, con bà T có đến nhà ông H thu được 2.000.000đ.

- Ngày 27/9, con bà T có đến nhà ông H thu được 1.500.000đ

- Ngày 8/11, con bà T đến nhà ông H lấy tiền nợ được 2.000.000đ.

- Tháng 4/2023, con bà T đến nhà ông H lấy tiền nợ được 4.000.000đ

- Ngày 22/6/2023, con bà T đến nhà ông H lấy tiền nợ được 1.000.000đ.

Tổng cộng ông H, bà Út E đã trả cho bà T được: 43.500.000đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng). Còn nợ lại 46.500.000đ. Từ đó đến nay ông H không trả tiền cho bà T.

Vì vậy bà Trần Thị Thanh T yêu cầu ông Nguyễn Tấn H1 và vợ là bà Út E phải trả cho bà T số tiền còn nợ là 46.500.000đ (Bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Ngoài ra bà T yêu cầu tính lãi từ tháng 7/2023 đến khi xét xử với lãi suất 0,83%/tháng.

Tạm tính: $46.500.000đ \times 0,83\% \times 20 \text{ tháng (từ tháng 7/2023 đến tháng 02/2025)} = 7.719.000đ$.

Tổng cộng vốn lãi là: 54.219.000đ (Năm mươi bốn triệu hai trăm mười chín ngàn đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E trả số tiền mua vật tư còn nợ là 46.500.000đ không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H1 ủy quyền ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Khoảng từ năm 2019 ông Nguyễn Tấn H1 có mua vật tư nông nghiệp của bà Trần Thị Thanh T, hình thức mua hàng là ông H1 sẽ trực tiếp giao dịch với bà T, tiền hàng đến mùa thu hoạch sẽ trả cho bà T, mỗi lần mua hàng bà T sẽ ghi số lượng hàng và thành tiền vào 02 sổ mua bán, bà T sẽ giữ 01 sổ và sổ còn lại ông H1 sẽ giữ. Khoảng vào năm 2022, bà T có kêu vợ chồng ông H1 và Út E đến để ký tên vào biên nhận nợ được ghi trong sổ, ông H1 xác định chữ ký và chữ viết họ tên của ông H1 trong biên nhận là chữ ký và chữ viết của ông H1. Tuy nhiên, khi ký tên ông bà chỉ biết ký vào sổ có ghi sẵn nội dung nhưng ông và vợ không đọc nên không biết ký tên vào nội dung gì, lúc đó bà T cũng nói là ký để bà T gửi về công ty khi nào cộng nợ sẽ thông báo cho ông bà biết sau nên ông bà không biết được ông bà còn nợ bà T bao nhiêu tiền.

Sau khi ký tên vào sổ của bà T thì ông H1 và bà Út E có trả tiền nợ cho bà T, ông H1 và bà Út E thống nhất như trình bày của bà T về số tiền đã trả được là 43.500.000đ.

Năm 2023, ông bà có yêu cầu đổi chiếu lại sổ của bà T nhưng bà T không đồng ý, do đó ông bà không trả tiền cho đến nay.

Sau khi được đổi chiếu sổ của ông H1 và sổ của bà T thì ông H1 thấy có sự chênh lệch một số sản phẩm có trong sổ của bà T nhưng không được ghi trong sổ của ông H1. Ông H1 cộng số tiền những sản phẩm được ghi trong sổ của ông H1 được số là 55.298.000đ. Do đó ông H1 xác định tổng số tiền vợ chồng ông nợ của bà T chỉ có 55.298.000đ, nhưng ông đã trả được 43.500.000đ nên còn nợ lại số tiền 11.798.000đ.

Do đó ông H1 đồng ý trả cho bà T số tiền còn nợ là 11.798.000đ không đồng ý trả lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út E thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn Tấn H1. Bà Út E xác định chữ ký Ú trong sổ của bà T là chữ ký của bà Út E. Tuy nhiên, khi ký tên thì bà T không báo cho bà biết số tiền còn nợ là bao nhiêu, bà T nói ký để gửi về công ty khi nào cộng sổ sẽ thông báo cho vợ chồng bà. Sau khi ký tên thì vợ chồng bà có trả được số tiền 43.500.000đ nên chỉ còn nợ lại số tiền 11.798.000đ. Bà Út E cũng đồng ý cùng ông H1 trả số tiền còn nợ 11.798.000đ cho bà T.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chỉ đồng ý trả cho bà Trần Thị Thanh T số tiền 11.798.000đ, không trả lãi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: áp dụng Điều 357, 440 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn H1 và người có

quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út E trả cho bà Trần Thị Thanh T số tiền là 46.500.000 đồng không tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E trả số tiền mua vật tư nông nghiệp đây là vụ kiện Tranh chấp hợp đồng mua bán. Ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E có địa chỉ tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điều 26, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Trần Thị Thanh T yêu cầu ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E phải trả cho bà T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 46.500.000đ (Bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út E không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Ông H1 và bà Út E thừa nhận còn nợ bà T số tiền 11.789.000đ nên chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 11.789.000đ, không trả lãi.

Xét thấy, bị đơn ông Nguyễn Tấn H1 có mua vật tư nông nghiệp của bà T đều này được hai bên thừa nhận. Hình thức mua bán đến khi xong mùa vụ thì ông H1 trả tiền cho bà T. Căn cứ bà T yêu cầu khởi kiện là biên nhận nợ số tiền 90.000.000đ được ghi trong sổ của bà T có chữ ký của ông H1 và bà Út E.

Nguyên đơn trình bày việc cộng nợ được lập trên cơ sở cộng số tiền trong sổ bán hàng của bà T giữ và sổ của ông H1 giữ, có những lúc không ghi trong sổ của ông H1 thì bà T cũng báo cho ông H1 biết. Hai bên cộng nợ và thống nhất được số tiền 90.000.000đ, bà T ghi nội dung cộng nợ vào sổ, ông H1 và bà Út E ký tên xác nhận.

Ông H1, bà T trình bày số tiền nợ tổng cộng là 90.000.000đ do bà T tự cộng trong sổ bán hàng của bà T, bà T không thông báo số tiền nợ cho ông H1, bà Út E biết. Khi ký biên nhận ông bà không đọc nội dung cũng không ai chứng kiến. Tuy nhiên, ông H1 và bà Út E thừa nhận có ký tên vào sổ của bà T, chữ ký và viết họ tên ông H1, chữ ký Ú trong biên nhận trong sổ bà T là do ông H1 bà Út E ký và viết ra.

Ông H1, bà Út E trình bày không biết được số tiền nợ tổng cộng là 90.000.000đ, nhưng sau khi cộng nợ thì ông H1, bà Út E có trả cho bà T 43.500.000đ.

Hội đồng xét xử thấy rằng, phía bị đơn ông H1 và bà Út E không thừa nhận tổng số tiền nợ 90.000.000đ, lý lẽ bị đơn đưa ra là do số tiền này bà T tự cộng trong sổ của bà T mà không đối chiếu với sổ của ông H1 giữ. Khi ông H1 đối chiếu sổ của ông H1 và sổ bà T thì có một số sản phẩm không có trong sổ của ông H1 nên ông H1 không thừa nhận các sản phẩm này. Tuy nhiên, bà T cũng trình bày có những lần ông H1 mua hàng bằng điện thoại nên bà T không ghi vào sổ của ông H1 được mà ghi vào giấy rời và giao cho ông H1. Điều này phù hợp với lời khai

của nhân chứng là người chở hàng thuê của bà T. Do đó, nếu căn cứ vào một sổ ghi nợ thì không thể xác định được cụ thể số lượng hàng hóa mua bán.

Ông H1 và bà Út E thừa nhận có ký tên vào sổ của bà T có ghi sẵn nội dung nhưng ông bà không biết nội dung gì, không biết đã nợ số tiền bao nhiêu và không biết đã ký vào biên nhận nợ. Nhưng sau khi ký biên nhận thì ông H1 và bà Út E lại trả nợ nhiều lần cho bà T được số tiền 43.500.000đ. Lý do ông H1, bà Ú trả tiền cho bà T do ông bà biết được nợ cũ còn 37.000.000đ nhưng ông bà lại không xác định được mình đã trả được bao nhiêu tiền cho bà T, đến khi bà T trình bày số tiền trả được 43.500.000đ thì phí bị đơn thống nhất theo. Nên việc ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E trình bày không biết tổng số tiền khi cộng nợ là không hợp lý, không có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T, buộc ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E có trách nhiệm trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 46.500.000đ.

[2.3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 357, Điều 440, Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T.

2. Buộc ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh T số tiền 46.500.000đ (Bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Út E phải nộp 2.325.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Thanh T tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ ngày 15/11/2024 theo biên lai thu số 0013778 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Hồng Loan